TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2017/HNGĐ -PT
Ngày 16/8/2017
V/v: "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lương Xuân Lộc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương và ông Nguyễn Như Hiển

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên

Ngày 16/8/2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2017/TLPT-HNGĐ ngày 30/5/2017 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 09/2017/HNGĐ-ST ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2017/QĐ-PT ngày 19/6/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/QĐ-PT ngày 05/7/2017 và Thông báo mở lại phiên tòa số 16 ngày 31/7/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thân Thị Minh B – sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Giáp Văn H – sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt và bỏ về)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Giáp Công S – sinh năm 1944; địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt và bị buộc khỏi phòng xử án)

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Anh Giáp Văn Đ – sinh năm 1979 (có mặt và bỏ về)

4.2. Bà Trần Thị T – sinh năm 1945 (có mặt và bị buộc khỏi phòng xử án)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Giáp Công S – sinh năm 1944 (Văn bản ủy quyền ngày 28/02/2017)

4.3. Chị Thân Thị H – sinh năm 1985 (có mặt và bị buộc khỏi phòng xử án). Các đương sự đều địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

4.4. UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn TH - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (Văn bản ủy quyền ngày 09/01/2017)- có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Anh Giáp Văn H là bị đơn

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/12/2015 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Thân Thị Minh B trình bầy:

Chị kết hôn cùng anh Giáp Văn H năm 1996. Sau khi kết hôn, chị và anh H về chung sống với nhau ngay, trong quá trình chung sống, chị và anh H đã tạo lập được các tài sản chung có nguồn gốc như sau: Năm 1996, chị và anh H có nhờ ông Giáp Công S (là bố chồng) mua của vợ chồng anh Giáp Văn C, chị Trương Thị Kim Th thửa đất số 278, tờ bản đồ số 43, diện tích 679 m^2 với giá là 7.000.000 đồng. Khi ông S đứng ra mua đất của anh C, chị Th thì có thỏa thuận là trả tiền làm hai đợt mỗi đợt 3.500.000 đồng. Khi trả tiền đợt đầu thì chị có bán 1,5 chỉ vàng của chị được khoảng 800.000 đồng và vay của bố mẹ đẻ 1.000.000 đồng và tiền mừng đám cưới của chị, để đưa cho ông S khoảng trên 2.000.000 đồng, sau đó ông S có tuyên bố cho chị và anh H 1.000.000 đồng và ông S đã trả cho vợ chồng anh C được 3500.000 đồng. Trong năm 1997, chị với anh H làm gạch cùng gia đình ông S, khi làm gạch cùng thì chị và anh H không lấy tiền công, tiền lãi, mà số tiền đó chị và anh H có bảo với ông S là khi nào số tiền công, tiền lãi do làm gạch mà có đủ số tiền để trả cho vợ chồng anh C, thì ông S sẽ trả cho vợ chồng anh C. Đến khoảng tháng 10/1997, khi đã tích cóp đủ số tiền để trả cho vợ chồng anh C thì ông S đã trực tiếp trả nốt cho vợ chồng anh C 3.500.000 đồng. Khi mua thửa đất trên thì trên đất đã có các tài sản gồm 04 gian nhà cấp bốn xây gạch, 02 gian bếp, 04

gian công trình chăn nuôi, bờ tường bao, giếng nước và cây cối trên đất. Sau khi mua đất của vợ chồng anh C thì chị và anh H chuyển về sinh sống trên thửa đất đó ngay và có mua sắm được các tài sản gồm tủ đức, giường, bếp ga, két sắt, bàn ghế uống nước, cây cảnh, xe máy; năm 2000 chị và anh H có xây mới nhà bếp diện tích 12 m^2, chi phí hết 10.000.000 đồng. Năm 2008, khi anh H đi xuất khẩu lao động chị ở nhà có sửa lại nhà ở, thay cánh cửa, lát lối đi chi phí hết 15.000.000 đồng. Năm 2010, chị và anh H ly hôn, khi ly hôn chị và anh H chỉ đề nghị Tòa án giải quyết về ly hôn và nuôi con chung còn về tài sản chung, nợ chung thì chị và anh H chưa đề nghị Tòa án giải quyết và hiện nay chị đang quản lý 01 xe máy, toàn bộ tài sản còn lại anh H đang quản lý. Sau khi ly hôn, chị và anh H không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng như đã kể trên và chị đề nghị được nhận một phần thửa đất để có chỗ sinh sống.

Về nợ chung: tại thời điểm vợ chồng ly hôn (ngày 15/6/2010), chị và anh H còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 23.000.000 đồng gốc và lãi suất phát sinh; nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T số tiền 10.000.000 đồng gốc và lãi suất phát sinh. Hiện nay số tiền nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, đã được Tòa án huyện T giải quyết buộc mỗi bên chịu một nửa, còn số tiền nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T thì anh H đã trả sau khi ly hôn.

Đối với yêu cầu của anh H về tài sản gồm: số tiền bán ruộng 2.000.000 đồng; 60.000.000 đồng anh H gửi từ nước ngoài về cho chị; 800 USD anh H đưa cho chị; hòm cáng, thùng phi, bàn gỗ. Chị xác định năm 2006, chị và anh H có bán thửa ruộng cho ông Th ở cùng thôn được số tiền 2.000.000 đồng số tiền trên chị và anh H cùng nhận và đã chi tiêu trong gia đình hết, còn số tiền mà anh H khai đưa cho chị là không đúng, thực tế anh H gửi tiền từ nước ngoài về cho chị được hai lần, tổng số tiền khoảng 23.800.000 đồng và khi anh H về nước anh H có đưa cho chị số tiền khoảng 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng toàn bộ số tiền trên chị đã sử dụng vào việc tôn tạo nhà ở, công trình trên đất, trả lãi cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T; trả nợ gốc và lãi suất cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Đối với các tài sản là bàn gỗ, hòm cáng, thùng phi thì chị và anh H đã cho người khác, trong thời kỳ chung sống, đến nay chị không nhớ là cho ai. Do đó, chị không nhất trí chia tài sản như anh H yêu cầu. Còn đối với ý kiến của anh H về nợ ông S 02 chỉ vàng, nợ anh Đ 5.000.000 đồng, ý kiến của chị là 02 chỉ vàng của ông S là năm 2008, khi anh H đi nước ngoài thì ông S có cho anh H 02 chỉ vàng để anh H mua sắm tư trang cá nhân, chứ chị và anh H không vay của ông S số vàng trên. Còn số tiền nợ anh Đ, chị không được biết và chị không nhất trí trả số nợ trên.

Tại đơn yêu cầu chia tài sản ngày 21/6/2010, và các lời khai tiếp theo sau, bị đơn anh Giáp Văn H trình bầy:

Anh nhất trí với trình bầy của chị B về thời gian chung sống, đối với các tài sản mà chị B yêu cầu chia gồm: thửa đất số 278, tờ bản đồ số 43, diện tích 679 m^2, nhà ở, bếp, công trình chăn nuôi, tường bao. Ý kiến của anh là năm 1996, ông S là bố đẻ của anh có mua của vợ chồng anh C thửa đất trên, khi mua đất thì đã có các tài sản gồm nhà ở, bếp, công trình chăn nuôi, tường bao. Sau khi ông S mua đất thì ông S có cho anh và chị B ra ở trên thửa đất đó để trông coi, chứ ông S không cho thửa đất này. Năm 1999, anh tự ý kê khai làm giấy tờ đất, ông S không biết. Đối với các tài sản gồm tủ đức, giường, bếp ga, két sắt, bàn ghế uống nước, cây cảnh, xe máy anh nhất trí với trình bầy của chị B trong thời gian chung sống anh và chị B có mua sắm được và hiện nay anh đang quản lý, còn chị B đang quản lý xe máy.

Nay chị B yêu cầu chia tài sản trên ý kiến của anh là không nhất trí chia thửa đất, nhà ở, bếp, công trình chăn nuôi, tường bao, vì đây là tài sản của ông S. Mặt khác, khi anh và chị B ly hôn năm 2010 thì anh và chị B đã thỏa thuận phân chia tài sản chung tại giấy phân chia tài sản công nợ lập ngày 21/6/2010, theo giấy trên thì anh được sử dụng nhà đất mang tên Giáp Văn H. Do đó, anh xác định chị B không có quyền đề nghị phân chia nhà đất trên. Anh đề nghị trả lại ông S tài sản trên, đối với tài sản là tủ đức, giường, bếp ga, két sắt, bàn ghế uống nước, cây cảnh, xe máy, anh xác định là tài sản chung trong thời kỳ anh và chị B chung sống, đối với tài sản này anh nhất trí chia theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, anh còn xác định trong thời gian anh và chị B chung sống, chị B có bán thửa ruộng của anh được 2.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân và khi anh đi lao động ở nước ngoài có gửi về cho chị B 60.000.000 đồng, khi anh về nước có đưa cho chị B 800 USD và khi anh và chị B còn chung sống, chị B đã chuyển các tài sản là hòm cáng, thùng phi, bàn gỗ đi nơi khác. Anh xác định toàn bộ tài sản trên là tài sản riêng của anh và yêu cầu chị B trả lại anh số tài sản trên. Tại biên bản hòa giải ngày 02/3/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm, anh H xin rút yêu cầu chia tài sản là hòm cáng, thùng phi, bàn gỗ.

Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản ghi lời khai ông Giáp Công S trình bầy:

Năm 1996, vợ chồng ông có mua của vợ chồng anh C, chị Th thửa đất số 278, tờ bản đồ số 43, diện tích 679 m^2, khi mua đất thì trên đất đã có nhà ở, bếp, công trình chăn nuôi, tường bao, giếng nước. Sau khi mua đất thì vợ chồng ông có cho anh H, chị B ra ở trên khu đất đó để trông coi. Trong quá trình anh H, chị B ở trên khu đất đó thì năm 2003 anh H đã tự ý đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu đất đó, mà không thông báo cho ông biết. Đến nay, ông mới biết thửa đất trên anh H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông xác định thửa đất trên là của ông và ông chỉ cho anh H, chị B ở nhờ. Do đó, chị B yêu cầu chia thửa

đất và công trình trên đất trên ông không nhất trí, ông yêu cầu anh H trả lại cho vợ chồng ông thửa đất và công trình trên; ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh H. Ngoài ra, ông còn xác định trong thời gian anh H, chị B chung sống anh chị có vay của ông 02 chỉ vàng 9999, đến nay chưa trả. Nay ông yêu cầu anh H, chị B cùng có trách nhiệm trả 02 chỉ vàng 9999 trên trị giá 7.000.000đ.

Với tư cách đại diện theo ủy quyền của có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị T, ông Giáp Công S vẫn giữ nguyên trình bầy trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Thân Thị H trình bầy: Chị kết hôn cùng anh Giáp Văn H tháng 3/2013, sau khi kết hôn chị và anh H đã về chung sống với nhau tại thửa đất số 278, tờ bản đồ số 43, diện tích 679 m^2, trong quá trình chung sống chị và anh H đã tạo lập được tài sản gồm: đảo lại mái nhà năm 2013, lát sân, lát thềm, lát nhà bếp năm 2015, xây tường bao năm 2013, xây trụ cổng, cánh cổng năm 2015. Toàn bộ tài sản trên chị xác định là tài sản chung của chị với anh H, nếu phải chia thửa đất trên chị đề nghị trích trả chị bằng tiền những tài sản mà chị và anh H đã tôn tạo được.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị H có ý kiến nếu thửa đất trên mà giao cho ông S hoặc anh H, thì chị không yêu cầu ông S, anh H phải trích trả bằng tiền đối với các tài sản mà chị đã tạo lập được. Nếu mà phải trích chia cho chị B thì chị yêu cầu chị B phải trích trả chị bằng tiền đối với các tài sản mà chị đã tạo lập được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Giáp Văn Đ trình bầy:

Năm 2008 anh có cho anh H, chị B vay số tiền là 5.000.000 đồng, khi anh cho anh H, chị B vay tiền thì các bên không viết giấy biên nhận. Anh xác định số nợ trên là nợ chung và anh có yêu cầu anh H, chị B cùng có trách nhiệm trả số nợ trên. Tại đơn đề nghị đề ngày 02/3/2017 anh Giáp Văn Đ rút toàn bộ yêu cầu, anh không yêu cầu anh H, chị B trả số tiền trên trong vụ án này.

UBND huyện T do ông Đỗ Văn TH – Phó phòng tài nguyên và môi trường huyện T đại diện theo ủy quyền trình bầy:

Thửa đất mà chị B đang có yêu cầu chia, có nguồn gốc là năm 1999, anh Giáp Văn H đã kê khai thửa đất trên và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/1999, tại thửa số 555^{10}, tờ bản đồ số 5, diện tích 690 m^2, số vào sổ số 02291 QSDĐ/244QĐUB-21/11/1999. Đến ngày 15/9/2003, UBND huyện T cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Giáp Văn H, theo bản đồ đo đạc năm 2012, thành thửa số 278, tờ bản đồ số 43, diện tích 679 m^2. Theo kết quả đo vẽ thực tế qua các lần đo đạc thể hiện diện tích có sự khác nhau. Nguyên nhân là do sự sai số trong quá trình đo đạc và mỗi lần đo đạc thì bằng phương pháp công cụ, máy móc khác nhau, chứ diện tích đất không có biến động gì. Hiện Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T đo đạc diện tích là 667,3 m^2, là chính xác. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh H

năm 1999, cũng như cấp đổi năm 2003 là đúng trình tự thủ tục và khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh H thì thửa đất trên không có tranh chấp gì. Do vậy, UBND huyện T xác định, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Giáp Văn H là đúng quy định của pháp luật, Ông Nguyễn Công S đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là không có căn cứ.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 09/2017/HNGĐ-ST ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Áp dụng: Các Điều 27, Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 147, khoản1, khoản 2, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 BLDS; khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Điều 48; điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

2. Bác yêu cầu của ông Giáp Công S về việc đòi lại thửa đất số 278, tờ bản đồ số 43, diện tích 679 m^2; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Giáp Văn H.

3. Về phần chia tài sản chung nợ chung:

Giao cho chị Thân Thị Minh B sở hửu, sử dụng diện tích đất là 255,9 m^2, trong đó có 150 m^2 đất ở trị giá 37.500.000 đồng và 105,9 m^2 đất vườn trị giá 4.447.800 đồng có các cạnh từ M2 đến M3 dài 8m, từ M3 đến M4 dài 29,16 m, từ M4 đến M5 dài 0,87m, từ M5 đến M6 dài 3,25m, từ M6 đến M7 dài 1,77m, từ M7 đến M8 dài 1,40m, từ M8 đến M9 dài 3,74m, từ M9 đến M2 dài 34,08m (có sơ đồ kèm theo); trên đất có các tài sản gồm 02 trụ cổng + 02 cánh cổng trị giá 2.488.000 đồng; tường bao xây gạch diện tích 77,16 m^2 trị giá 12.693.000 đồng (trong đó có 65,41 m^2 do anh H, chị H xây dựng trị giá 10.760.900 đồng); đường cổng lát gạch trị giá 100.000 đồng; công trình chăn nuôi trị giá 2.910.000 đồng; 33m^2 sân lất gạch bổ trị giá 6.441.600 đồng; trên đất còn có 01 cây hồng; 01 cây bưởi; 02 cây sấu; 01 cây đào tiên; 03 cây cau; 01 cây mãng cầu; 01 cây na, 02 bụi chuối và sở hữu trị giá chiếc xe máy là 6.000.000 đồng . Tổng tài sản là 72.579.800 đồng. Nhưng phải có trách nhiệm trích trả tiền công sức tôn tạo tài sản cho anh Giáp Văn H, chị Thân Thị H số tiền 19.689.600 đồng. Tổng giá trị tài sản chị B được nhận là 52.889.900 đồng.

Giao cho anh Giáp Văn H sở hữu, sử dụng diện tích đất 411,4 m^2, trong đó có 150 m^2 đất ở trị giá 37.500.000 đồng, 261,4 m^2 đất vườn trị giá 10.978.800 đồng, có các cạnh từ M1 đến M2 dài 12,49m, từ M2 đến M9 dài 34,08m, từ M9 đến M10 dài 11,26m, từ M10 đến M11 dài 10,29 m, từ M11 đến M12 dài 22,70 m, từ M12 đến M1 dài 3,05m (có sơ đò kèm theo); tường bao xây gạch diện tích 19,14 m^2 trị giá 3.148.800 đồng; san lát gạch bổ diện tích 63,2 m^2 trị giá 12.336.600 đồng; nhà ở trị giá 28.900.000 đồng; nhà bếp trị giá 1.904.000 đồng; trên đất còn có giếng khơi , sân giếng, cây cối trên đất và sở hữu 01 tủ đức trị giá 200.000

đồng; 02 chiếc giường trị giá 100.000 đồng; bếp ga trị giá 100.000 đồng két sắt trị giá 500.000 đồng; bộ bàn ghế trị giá 100.000 đồng; cây cảnh trị giá 1.500.000 đồng tổng giá trị tài sản là 97.268.200 đồng. Nhưng anh H phải có trách nhiệm trả cho ông Giáp Công S bà Trần Thị T 02 chỉ vàng 9999 trị giá là 6.800.000 đồng. Tổng tài sản anh H được nhận là 90.468.200 đồng.

4. án phí, Về chi phí đo đạc và định giá:

Về chi phí đo đạc và định giá: Anh Giáp Văn H phải hoàn trả chi chị Thân Thị Minh B 2.500.000 đồng tiền chi phí đo đạc và định giá tài sản, chị Thân Thị Minh B phải chịu 2.500.000 đồng tiền chi phí đo đạc và định giá tài sản (chị B đã thanh toán xong).

Anh Giáp Văn H phải chịu 4.523.400 đồng án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ 1.992.500đ, anh H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2014/0000870 ngày 23/6/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T; Anh H còn phải nộp 2. 503.900 đồng; chị Thân Thị Minh B phải chịu 2.644.000 đồng án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ 3.500.000đ, chị B đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2014/0000634 ngày 08/12/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T; hoàn trả chị B số tiền 856.000 đồng; Vợ chồng anh Giáp Văn H, chị Thân Thị H phải chịu 984.000 đồng án phí chia tài sản. Ông Giáp Công S không phải chịu án phí về phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, hoàn trả ông Giáp Công S 2.000.000 đồng, ông S đã nộp tạm ứng án phí tại phiếu thu số AA/2015/0001041, ngày 31/8/2016 của Chi cục thi hành án huyện T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 21/4/2017 anh Giáp Văn H nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; nội dung kháng cáo: Không đồng ý phân chia đất cho chị B

Tại Quyết định kháng nghị số: 10/2017/QĐKNPT-DS ngày 04/5/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa bản án sơ thẩm phần giải quyết tài sản tường bao và án phí

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Thân Thị Minh B là nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; anh Giáp Văn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định kháng nghị; các đương sự không tự thỏa thuận giải quyết được với nhau về vụ án.

Trong khi Chủ tọa phiên tòa đang tóm tắt nội dung vụ án của bản án sơ thẩm thì các đương sự gây rối mất trật tự, sau nhiều lần nhắc nhở, chủ tọa phiên tòa đã buộc ông Giáp Công S, bà Trần Thị T, chị Thân Thị H rời khỏi phòng xử án. Cảnh sát bảo vệ đã thi hành lệnh của chủ tọa phiên tòa, sau đó anh Giáp Văn H, anh Giáp Văn Đ bỏ ra ngoài khỏi phòng xử án. Hội đồng xét xử tiếp tục làm việc

Chị Thân Thị Minh B trình bày là không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh H, không có ý kiến gì đối với kháng nghị của Viện kiểm sát.

Chủ tọa phiên tòa công bố lời khai của các đương sự vắng mặt

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nhưng phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành nội quy phiên tòa. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Giáp Văn H, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm anh Giáp Văn H là người kháng cáo tự ý bỏ về không tham gia phiên tòa, nên được xác định là từ bỏ kháng cáo vì đã được triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm được mở lần thứ ba. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Giáp Văn H.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang thì thấy: Căn cứ quy định tại khoản 6, 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 thì chị B phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng 52.889.900đ x 5% = 2.644.000đ. Anh H phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng là 3.245.000đ.

[3] Chị B, anh H nợ chung ông S, bà T 2 chỉ vàng trị giá 6.800.000đ, nên chị B, anh H mỗi người phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ (6.800.000đ x 5%) : 2 = 170.000đ. Xác định chị B phải chịu án phí sơ thẩm là 2.644.000đ + 170.000đ = 2.814.000đ; anh H phải chịu án phí sơ thẩm là 3.245.000đ + 170.000đ = 3.415.000đ.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc chị B phải chịu án phí sơ thẩm là 2.644.000đ, anh H phải chịu 4.523.400đ là không chính xác. Vì vậy, cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát để sửa án sơ thẩm về việc tính án phí. Vợ chồng anh H, chị H không tranh chấp tài sản đã xác định được, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm

buộc chị H, anh H phải chịu án phí của số tiền chị B trả 19.689.600đ x5% = 984.000đ là không đúng với quy định của pháp luật. Vì vậy, cần chấp nhận nội dung kháng nghị này để sửa án sơ thẩm, không buộc anh H, chị H phải chịu án phí là 984.000đ.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm, nên anh H không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả anh H số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết số 236 là không chính xác, cần được rút kinh nghiệm trong soát xét bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Giáp Văn H

2. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm

Áp dụng các điều 27, 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Khoản 1 Điều 48, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

+ Về phần chia tài sản chung nợ chung:

Giao cho chị Thân Thị Minh B sở hửu, sử dụng diện tích đất là 255,9 m^2, trong đó có 150 m^2 đất ở trị giá 37.500.000 đồng và 105,9 m^2 đất vườn trị giá 4.447.800 đồng có các cạnh từ M2 đến M3 dài 8m, từ M3 đến M4 dài 29,16 m, từ M4 đến M5 dài 0,87m, từ M5 đến M6 dài 3,25m, từ M6 đến M7 dài 1,77m, từ M7 đến M8 dài 1,40m, từ M8 đến M9 dài 3,74m, từ M9 đến M2 dài 34,08m (có sơ đồ kèm theo); trên đất có các tài sản gồm 02 trụ cổng + 02 cánh cổng trị giá 2.488.000 đồng; tường bao xây gạch diện tích 77,16 m^2 trị giá 12.693.000 đồng (trong đó có 65,41 m^2 do anh H, chị H xây dựng trị giá 10.760.900 đồng); đường cổng lát gạch trị giá 100.000 đồng; công trình chăn nuôi trị giá 2.910.000 đồng; 33m^2 sân lất gạch bổ trị giá 6.441.600 đồng; trên đất còn có 01 cây hồng; 01 cây bưởi; 02 cây sấu; 01 cây đào tiên; 03 cây cau; 01 cây mãng cầu; 01 cây na, 02 bụi chuối và sở hữu trị giá chiếc xe máy là 6.000.000 đồng. Tổng tài sản là 72.579.800 đồng.

Nhưng phải có trách nhiệm trích trả tiền công sức tôn tạo tài sản cho anh Giáp Văn H, chị Thân Thị H số tiền 19.689.600 đồng. Tổng giá trị tài sản chị B được nhận là 52.889.900 đồng.

Giao cho anh Giáp Văn H sở hữu, sử dụng diện tích đất 411,4 m^2, trong đó có 150 m^2 đất ở trị giá 37.500.000 đồng, 261,4 m^2 đất vườn trị giá 10.978.800 đồng, có các cạnh từ M1 đến M2 dài 12,49m, từ M2 đến M9 dài 34,08m, từ M9 đến M10 dài 11,26m, từ M10 đến M11 dài 10,29 m, từ M11 đến M12 dài 22,70 m, từ M12 đến M1 dài 3,05m (có sơ đò kèm theo); tường bao xây gạch diện tích 19,14 m^2 trị giá 3.148.800 đồng; san lát gạch bổ diện tích 63,2 m^2 trị giá 12.336.600 đồng; nhà ở trị giá 28.900.000 đồng; nhà bếp trị giá 1.904.000 đồng; trên đất còn có giếng khơi, sân giếng, cây cối trên đất và sở hữu 01 tủ đức trị giá 200.000 đồng; 02 chiếc giường trị giá 100.000 đồng; bếp ga trị giá 100.000 đồng két sắt trị giá 500.000 đồng; bộ bàn ghế trị giá 100.000 đồng; cây cảnh trị giá 1.500.000 đồng tổng giá trị tài sản là 97.268.200 đồng. Nhưng anh H phải có trách nhiệm trả cho ông Giáp Công S bà Trần Thị T 02 chỉ vàng 9999 trị giá là 6.800.000 đồng. Tổng tài sản anh H được nhận là 90.468.200 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền chậm trả ở thời điểm thanh toán.

+ Án phí, về chi phí đo đạc và định giá:

Về chi phí đo đạc và định giá: Anh Giáp Văn H phải hoàn trả chi chị Thân Thị Minh B 2.500.000 đồng tiền chi phí đo đạc và định giá tài sản, chị Thân Thị Minh B phải chịu 2.500.000 đồng tiền chi phí đo đạc và định giá tài sản (chị B đã thanh toán xong).

Anh Giáp Văn H phải chịu 3.415.000 đồng án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ 1.992.500đ, anh H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2014/0000870 ngày 23/6/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T; Anh H còn phải nộp 1.422.500 đồng.

Chị Thân Thị Minh B phải chịu 2.814.000 đồng án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ 3.500.000đ, chị B đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2014/0000634 ngày 08/12/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T; hoàn trả chị B số tiền 656.000 đồng.

Ông Giáp Công S không phải chịu án phí về phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, hoàn trả ông Giáp Công S 2.000.000 đồng, ông S đã nộp tạm ứng án phí tại phiếu thu số AA/2015/0001041, ngày 31/8/2016 của Chi cục thi hành án huyện T.

Về án phí phúc thẩm: Anh H không phải chịu, hoàn trả anh H số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số: AA/2016/0003634 ngày 21/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN		**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Đã ký		**Đã ký**
Nguyễn Gia Lương	**Nguyễn Như Hiển**	**Lương Xuân Lộc**